

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO12
2. Mã chứng khoán: **E12**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 155 Lý Thường Kiệt - Phường Đồng Phú - Thành Phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình
4. Điện thoại: 0232.3850554 Fax: 0232.3850554
+ Email: vneco12qb@gmail.com Website: vneco12.com.vn
5. Người thực hiện công bố Thông tin:
Họ và tên: Đào Thị Ngọc Hà Chức vụ : PP. Tài Chính- Kế Toán
Địa chỉ: 155 Lý Thường Kiệt - TP Đồng Hới - tỉnh Quảng Bình
Điện thoại: 0945766357
6. Loại công bố thông tin: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường
☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin

Công ty cổ phần xây dựng điện vneco12 công bố báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán

Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 26 tháng 03 năm 2026. Truy cập tại Website: <http://www.vneco12.com.vn>.

Chúng tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu Vneco12

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO12
P. ĐỒNG HỚI - T. QUẢNG BÌNH

Đào Thị Ngọc Hà

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP xây dựng điện VNECO12, thực hiện công bố thông tin báo cáo Tài chính (BCTC) Báo cáo tài chính năm 2025, với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO12

- Mã chứng khoán: E12
- Địa chỉ: 155 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Phú, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0913464624 Fax: 0232 3850554
- Email: vneco12qb@gmail.com Website: vneco12.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/3/2026 tại đường dẫn Website: <http://www.vneco12.com.vn>.

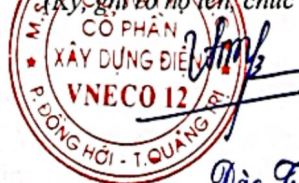
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC...

- Văn bản giải trình

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đào Thị Ngọc Hà



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO12**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12, được thành lập theo Quyết định số 2006/QĐ-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Đầu tư và Xây dựng 3.12 thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3.12. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 theo Quyết định số 13/VNECO12-HC ngày 07/03/2006 của Giám đốc Công ty. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 100320136 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình (nay là Sở Tài chính Tỉnh Quảng Trị) cấp lần đầu ngày 01/8/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 08/7/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tịnh	Chủ tịch
Ông Võ Quang	Thành viên
Ông Trương Xuân Phúc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Kim Tư	Trưởng ban
Ông Lê Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Đoàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Xuân Phúc	Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trương Xuân Phúc - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 18/09/2025 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trương Xuân Phúc
Giám đốc
Quảng Trị, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Số: 31102/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRƯƠNG VIỆT ANH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5641-2023-283-1

VŨ ANH TÚ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5775-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.305.567.443	73.782.056.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	8.916.119.606	6.070.397.472
1. Tiền	111		8.916.119.606	6.070.397.472
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.897.481.369	43.941.951.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	21.325.772.132	32.076.458.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.244.434.810	1.244.434.810
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.3	2.217.662.067	2.217.662.067
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	9.698.133.551	9.905.931.367
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.588.521.191)	(1.502.535.581)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	22.470.331.202	23.744.426.776
1. Hàng tồn kho	141		22.472.892.449	23.746.988.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.561.247)	(2.561.247)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.635.266	25.280.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	21.635.266	25.280.212
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.696.659.895	4.873.395.879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.593.264.752	4.734.525.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	3.593.264.752	4.734.525.672
- Nguyên giá	222		26.768.506.564	26.995.006.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.175.241.812)	(22.260.480.892)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		103.395.143	138.870.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	103.395.143	138.870.207
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		68.002.227.338	78.655.451.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.629.643.923	66.868.397.386
I. Nợ ngắn hạn	310		63.629.643.923	66.868.397.386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	12.707.564.142	12.404.466.087
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	1.487.060.795	1.570.675.444
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	673.801.808	1.549.282.294
4. Phải trả người lao động	314		631.752.395	1.494.750.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	491.829.584	3.856.426.476
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	1.304.297.537	2.480.424.302
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	46.069.053.562	43.242.588.308
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		264.284.100	269.784.100
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.372.583.415	11.787.054.612
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	4.372.583.415	11.787.054.612
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.525.591.850	1.525.591.850
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.153.008.435)	(1.738.537.238)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.738.537.238)	(1.796.427.419)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.414.471.197)	57.890.181
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		68.002.227.338	78.655.451.998

Người lập biểu
Đào Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
Hoàng Thị Hồng Nhạn



Giám đốc
Trương Xuân Phúc
Quảng Trị, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	23.787.133.223	66.449.464.733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23.787.133.223	66.449.464.733
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	27.410.163.037	60.206.630.658
5. Lợi nhuận gộp (Lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(3.623.029.814)	6.242.834.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	437.217.676	333.663.482
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.779.151.499	2.971.405.197
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.779.151.499	2.971.405.197
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	240.601.517	420.905.813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	1.355.093.260	2.896.246.631
10. Lợi nhuận thuần/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(7.560.658.414)	287.939.916
11. Thu nhập khác	31	5.7	429.267.629	301.237.776
12. Chi phí khác	32	5.8	283.080.412	106.444.946
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		146.187.217	194.792.830
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.414.471.197)	482.732.746
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	424.842.565
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.414.471.197)	57.890.181
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	(6.179)	48
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	(2.060)	48


Người lập biểu
Đào Thị Ngọc Hà


Kế toán trưởng
Hoàng Thị Hồng Nhạn


Giám đốc
Trương Xuân Phúc
Quảng Trị, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	31.915.753.574	57.002.050.337
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(28.179.396.601)	(43.429.993.264)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.461.828.452)	(7.112.641.349)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.757.121.125)	(2.964.995.622)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(49.987.000)	(72.665.262)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.298.398.577	3.408.552.463
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(810.925.254)	(8.911.023.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.106.281)	(2.080.716.674)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.363.161	100.171.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	64.363.161	100.171.009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	62.117.218.907	74.573.595.155
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(59.290.753.653)	(77.052.676.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.826.465.254	(2.479.081.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.845.722.134	(4.459.626.886)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.070.397.472	10.530.024.358
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8.916.119.606	6.070.397.472


Người lập biểu
Đào Thị Ngọc Hà


Kế toán trưởng
Hoàng Thị Hồng Nhạn


Giám đốc
Trương Xuân Phúc
Quảng Trị, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12, được thành lập theo Quyết định số 2006/QĐ-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Đầu tư và Xây dựng 3.12 thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3.12. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 theo Quyết định số 13/VNECO12-HC ngày 07/03/2006 của Giám đốc Công ty. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 100320136 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình (nay là Sở Tài chính Tỉnh Quảng Trị) cấp lần đầu ngày 01/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 08/7/2025.

Cổ phiếu của Công ty được cấp phép đăng ký giao dịch chính thức tại thị trường Upcom với mã chứng khoán là E12 từ ngày 31/12/2019 (Quyết định số 870/QĐ-SGDHN ngày 24/12/2019).

Công ty có địa chỉ tại Số 155 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 12.000.000.000 VND (Mười hai tỷ đồng); Tổng số cổ phần: 1.200.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 42 người (ngày 31/12/2024: 68 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Xây dựng điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình thủy lợi, công nghiệp;
- + Lắp đặt hệ thống điện;
- + Sản xuất thiết bị điện khác;
- + Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- + Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ chủ yếu do thi công công trình Bảo Ninh kém hiệu quả.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đảm bảo tính so sánh thông tin

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc và thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

3.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm toàn bộ các chi phí của công ty phát sinh một lần được sử dụng cho nhiều kỳ kế toán và phân bổ theo phương pháp đường thẳng (thời gian phân bổ phụ thuộc vào chu kỳ sống của sản phẩm).

3.7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, tiền nghỉ phép (nếu có), các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.8. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.14. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí vận chuyển và chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	299.873.888	49.895.525
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.616.245.718	6.020.501.947
	8.916.119.606	6.070.397.472

Khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình được dùng để thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay tại thuyết minh số 4.14.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	17.090.911.326	21.183.831.158
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	389.486.536	1.057.800.121
Công ty Cổ phần Alphanam E&C	492.557.929	5.696.167.281
Phải thu khách hàng khác	3.352.816.341	4.138.660.436
	21.325.772.132	32.076.458.996
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	17.598.901.624	22.360.135.041

4.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (i)	2.217.662.067	2.217.662.067
	2.217.662.067	2.217.662.067
Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	2.217.662.067	2.217.662.067

- (i) Khoản cho vay theo Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2021/HĐTXV/VNECO12-VNECO ngày 06/10/2021, và các phụ lục gia hạn vay đến ngày 06/4/2026, số tiền 2.217.662.067 VND, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	4.943.250.353	-	4.921.087.256	-
Ký cược, ký quỹ	3.550.000.000	-	3.940.470.705	-
Lãi tiền gửi dự thu	921.028.021	-	688.173.506	-
Bảo hiểm xã hội phải thu CBCNV	-	-	72.344.723	-
Phải thu khác	283.855.177	(283.855.177)	283.855.177	(283.855.177)
	9.698.133.551	(283.855.177)	9.905.931.367	(283.855.177)
 Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	 921.028.021		 688.173.506	

4.5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Phải thu của khách hàng						
Công ty TNHH Xây dựng Thành An	Trên 3 năm	196.473.000	(196.473.000)	Trên 3 năm	196.473.000	(196.473.000)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bảo Tín	Trên 3 năm	104.631.550	(104.631.550)	Trên 3 năm	104.631.550	(104.631.550)
Công ty TNHH Bình Long	Trên 3 năm	90.737.979	(90.737.979)	Trên 3 năm	90.737.979	(90.737.979)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng VNECO 9	Trên 3 năm	92.800.000	(92.800.000)	Trên 3 năm	92.800.000	(92.800.000)
Công ty TNHH Hoàng Phương Anh	Trên 3 năm	254.218.700	(254.218.700)	Trên 3 năm	304.218.700	(177.953.090)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tổng hợp Trường Khánh	Trên 3 năm	106.600.000	(106.600.000)	Trên 3 năm	106.600.000	(106.600.000)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tổng hợp Trường Khánh	Trên 3 năm	32.400.000	(32.400.000)	Từ 2 đến 3 năm	32.400.000	(22.680.000)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	426.804.785	(426.804.785)	Trên 3 năm	426.804.785	(426.804.785)
Phải thu khác						
Ông Hồ Hải Nam	Trên 3 năm	99.451.330	(99.451.330)	Trên 3 năm	99.451.330	(99.451.330)
Ông Võ Đức Giáp	Trên 3 năm	75.375.146	(75.375.146)	Trên 3 năm	75.375.146	(75.375.146)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	109.028.701	(109.028.701)	Trên 3 năm	109.028.701	(109.028.701)
		1.588.521.191	(1.588.521.191)		1.638.521.191	(1.502.535.581)

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.627.095.515	-	8.288.899.204	-
Công cụ dụng cụ	21.579.054	-	112.252.784	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	15.895.860.490	-	13.119.739.492	-
Thành phẩm	1.928.357.390	(2.561.247)	2.226.096.543	(2.561.247)
	22.472.892.449	(2.561.247)	23.746.988.023	(2.561.247)

(i) Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cải tạo NTD Đường dây 110kV TBA 220kV Duy Xuyên- TBA 110kV Tam Thăng	5.195.162.379	2.615.187.651
Đường dây 110KV TBA 110KV Đồng Hới - Lệ Thủy	2.412.341.989	-
Đường dây 220kV Krong Buk-Nha Trang mạch 2	1.478.592.738	1.150.394.654
Trạm biến áp 110KV Bảo Ninh và đấu nối	-	4.009.617.970
Các công trình khác	6.809.763.384	5.344.561.217
	15.895.860.490	13.119.761.492

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm được dùng để thế chấp cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay tại thuyết minh số 4.14.

4.7. Chi phí trả trước

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	5.290.909
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.635.266	19.989.303
	21.635.266	25.280.212

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.237.475	27.202.323
Chi phí trả trước dài hạn khác	96.157.668	111.667.884
	103.395.143	138.870.207

4.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	8.102.944.303	13.840.986.193	4.979.901.932	71.174.136	26.995.006.564
Giảm trong năm	-	(226.500.000)	-	-	(226.500.000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(226.500.000)	-	-	(226.500.000)
Số cuối năm	8.102.944.303	13.614.486.193	4.979.901.932	71.174.136	26.768.506.564
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	7.077.261.431	10.448.619.538	4.663.425.787	71.174.136	22.260.480.892
Tăng trong năm	171.072.316	705.839.361	146.065.908	-	1.022.977.585
- <i>Khấu hao trong năm</i>	171.072.316	705.839.361	146.065.908	-	1.022.977.585
Giảm trong năm	-	(108.216.665)	-	-	(108.216.665)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(108.216.665)	-	-	(108.216.665)
Số cuối năm	7.248.333.747	11.046.242.234	4.809.491.695	71.174.136	23.175.241.812
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	1.025.682.872	3.392.366.655	316.476.145	-	4.734.525.672
- Tại ngày cuối năm	854.610.556	2.568.243.959	170.410.237	-	3.593.264.752

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 15.573.274.168 VND (tại ngày 31/12/2024 là 15.449.231.168 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thuyết minh số 4.14 là: 1.164.985.549 VND (tại ngày 31/12/2024: 1.548.919.373 VND).

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH Vinh Đạt Phát	6.273.258.329	6.273.258.329	5.472.011.899	5.472.011.899
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Lợi	1.445.431.978	1.445.431.978	1.322.351.819	1.322.351.819
Công ty TNHH dịch vụ TMTH An Bình	877.527.687	877.527.687	143.503.335	143.503.335
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Thái Nga	555.337.000	555.337.000	396.401.792	396.401.792
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tổng hợp Trung Kiên	453.191.017	453.191.017	483.191.017	483.191.017
Các nhà cung cấp khác	3.102.818.131	3.102.818.131	4.587.006.225	4.587.006.225
	12.707.564.142	12.707.564.142	12.404.466.087	12.404.466.087
 Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	 23.760.000	 23.760.000	 23.760.000	 23.760.000

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.444.990.795	1.344.073.403
Các đối tượng khác	42.070.000	226.602.041
	1.487.060.795	1.570.675.444

4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.124.257.299	-	(25.240.733)	800.252.753	298.763.813	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.024.995	-	-	49.987.000	363.037.995	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.000.000	-	-	-	12.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	40.400.700	40.400.700	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.514.357	14.514.357	-	-
	1.549.282.294	-	32.674.324	908.154.810	673.801.808	-

Việc xác định nghĩa vụ thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về nghĩa vụ thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước, hoạt động xây lắp và dịch vụ là 8 - 10%. Đối với hoạt động xây lắp tại các địa phương ngoài tỉnh Quảng Trị, Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng vắng lai theo quy định. Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2025, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%) theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/6/2025 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 cho giai đoạn từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026.

Tiền thuế đất, thuế nhà đất

Công ty kê khai nộp tiền thuế đất hàng năm theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	241.195.850	219.165.476
Trích trước chi phí thi công công trình	185.633.734	3.587.261.000
Chi phí kiểm toán	65.000.000	50.000.000
	491.829.584	3.856.426.476

4.13. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	297.504.858	244.885.936
Bảo hiểm xã hội	135.509.836	191.843.626
Các khoản phải trả, phải nộp khác	740.782.843	1.908.694.740
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	232.572.888	232.572.888
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 (i)	183.405.399	1.597.542.571
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	68.150.290	68.150.290
- Các đối tượng khác	256.654.266	10.428.991
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	130.500.000	135.000.000
	1.304.297.537	2.480.424.302

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)

	484.128.577	1.898.265.749
--	--------------------	----------------------

- (i) Công ty liên danh với Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 để thực hiện dự án cho Ban Quản lý Xây dựng điện miền Trung. Số tiền này đang nằm trong tài khoản liên danh của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	43.242.588.308	43.242.588.308	62.117.218.907	59.290.753.653	46.069.053.562	46.069.053.562
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Binh (i)	40.969.588.308	40.969.588.308	62.117.218.907	58.765.753.653	44.321.053.562	44.321.053.562
Bà Trần Thị Hương (ii)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	300.000.000	900.000.000	900.000.000
Ông Võ Doãn Bình (iii)	673.000.000	673.000.000	-	-	673.000.000	673.000.000
Bà Lê Thị Diệp (iv)	300.000.000	300.000.000	-	200.000.000	100.000.000	100.000.000
Bà Hoàng Thị Hồng Nhạn (v)	100.000.000	100.000.000	-	25.000.000	75.000.000	75.000.000
	43.242.588.308	43.242.588.308	62.117.218.907	59.290.753.653	46.069.053.562	46.069.053.562
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	1.300.000.000	1.300.000.000			975.000.000	975.000.000

(i) Hợp đồng hạn mức số 806067167338/2025-HĐCVHM/NHCT470-VNECO12 ngày 02/6/2025 và các phụ lục kèm theo

Hạn mức vay: 45.000.000.000 VND

Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ, nhưng không quá 09 tháng kể từ ngày khoản vay giải ngân;

Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;

Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Tài sản đảm bảo:

- Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình,
- Toán bộ hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ/ quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng thi công do NHCT tài trợ vốn;
- Bất động sản, máy móc thiết bị, tài sản cố định hữu hình khác chi tiết theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp.

(ii) Gồm các Hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay tiền số 05/2022/HĐVT/HUONG-VNECO12 ngày 15/11/2022 và phụ lục gia hạn số 08 ngày 15/08/2025, số tiền vay 600.000.000 VND, lãi suất 13,5%/năm, thời gian vay từ 15/08/2025 đến ngày 15/02/2026, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

Hợp đồng vay tiền số 01/2024/HĐVT/TTHUONG-VNECO12 ngày 15/02/2024 và phụ lục gia hạn số 04 ngày 15/11/2025, số tiền vay 300.000.000 VND, lãi suất 9,5%/năm, thời gian vay từ 15/11/2025 đến 15/5/2026, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(iii) Hợp đồng vay tiền số 03/2023/HĐVT/VDBINH-VNECO12 ngày 17/07/2023, phụ lục gia hạn số 05 ngày 17/01/2026, số tiền vay 723.000.000 VND, lãi suất 0%/năm, thời gian vay đến ngày 17/01/2026. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(iv) Hợp đồng vay tiền số 02/2023/HĐVT/LTDIEP-VNECO12 ngày 11/10/2023, phụ lục gia hạn số 05 ngày 11/11/2025, số tiền vay 150.000.000 VND, lãi suất 9%/năm, thời gian vay từ 11/11/2025 đến ngày 11/5/2026, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(v) Hợp đồng vay tiền số 02/2024/HĐVT/HTHNNHAN-VNECO12 ngày 06/02/2024, phụ lục gia hạn số 04 ngày 06/11/2025, số tiền vay 100.000.000 VND, lãi suất 9,5%/năm, thời gian vay từ 06/11/2025 đến ngày 06/5/2026. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	1.525.591.850	(1.796.427.419)	11.729.164.431
Giảm trong năm trước	-	-	57.890.181	57.890.181
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	57.890.181	57.890.181
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	1.525.591.850	(1.738.537.238)	11.787.054.612
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	1.525.591.850	(1.738.537.238)	11.787.054.612
Tăng trong năm	-	-	(7.414.471.197)	(7.414.471.197)
- Lãi/(Lỗ) trong năm nay	-	-	(7.414.471.197)	(7.414.471.197)
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	1.525.591.850	(9.153.008.435)	4.372.583.415

4.15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	7.887.000.000	65,72%	7.887.000.000	65,72%
Các cổ đông khác	4.113.000.000	34,28%	4.113.000.000	34,28%
	12.000.000.000	100,00%	12.000.000.000	100,00%

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	5.536.798.822	13.981.966.096
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.250.334.401	52.467.498.637
	23.787.133.223	66.449.464.733
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	4.807.871.105	28.914.568.054

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.637.180.285	12.860.717.153
Giá vốn của hoạt động xây dựng	21.772.982.752	47.345.913.505
	27.410.163.037	60.206.630.658

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	437.217.676	333.663.482
	437.217.676	333.663.482
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	232.854.515	233.492.473

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.779.151.499	2.971.405.197
	2.779.151.499	2.971.405.197

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.601.517	420.905.813
	240.601.517	420.905.813

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	885.763.141	2.394.090.257
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.098.401	3.230.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.474.024	124.474.024
Thuế, phí và lệ phí	60.838.652	45.599.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.329.445	167.888.246
Chi phí khác bằng tiền	45.603.987	154.484.219
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	85.985.610	6.480.000
	1.355.093.260	2.896.246.631

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ; TSCĐ	429.267.629	-
Xử lý chênh lệch công nợ	-	301.237.776
	429.267.629	301.237.776

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	14.514.357	88.808.784
Chi phí thanh lý CCDC, TSCĐ	268.566.055	-
Chi phí khác	-	17.636.162
	283.080.412	106.444.946

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.414.471.197)	482.732.746
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.356.448.180	1.641.480.078
+) <i>Thu lao thành viên Hội đồng quản trị không điều hành trực tiếp</i>	-	96.000.000
+) <i>Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	2.341.933.823	1.439.035.132
+) <i>Chi phí không hợp lệ</i>	14.514.357	106.444.946
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.058.023.017)	2.124.212.824
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	17%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	424.842.565
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	424.842.565

5.10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(7.414.471.197)	57.890.181
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(7.414.471.197)	57.890.181
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	(6.179)	48
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>	2.400.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(2.060)	48

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03 NQ/2025/VNECO12-ĐHCD ngày 27/6/2025 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty.

- Vốn điều lệ hiện tại: 12.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 32.000.000.000 VND
- Hình thức phát hành: cho các cổ đông hiện hữu, cổ đông chiến lược và các đối tác;
- Mục đích tăng vốn điều lệ: Mua sắm máy móc thiết bị thi công, đầu tư hiện đại hóa dây chuyền sản xuất cột điện và ống cống bê tông li tâm tại phân xưởng; Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương án tăng vốn cụ thể: Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng Quản trị thuê đơn vị tư vấn lập phương án chi tiết.

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.348.434.469	31.336.551.021
Chi phí nhân công	13.122.140.005	22.712.117.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.022.977.585	1.070.006.699
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	85.985.610	6.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.761.933.555	5.496.883.401
Chi phí khác bằng tiền	2.019.824.521	2.513.513.519
	31.361.295.745	63.135.551.859

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	62.117.218.907	74.573.595.155
	62.117.218.907	74.573.595.155

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	59.290.753.653	77.052.676.376
	59.290.753.653	77.052.676.376

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	46.069.053.562	43.242.588.308
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.916.119.606	6.070.397.472
Nợ thuần	37.152.933.956	37.172.190.836
Vốn chủ sở hữu	4.372.583.415	11.787.054.612
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	8,50	3,15

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	8.916.119.606	6.070.397.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.435.384.492	40.479.854.782
Các khoản cho vay	2.217.662.067	2.217.662.067
	40.569.166.165	48.767.914.321
	Số cuối năm	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	14.011.861.679	14.884.890.389
Chi phí phải trả	491.829.584	3.856.426.476
Vay và nợ	46.069.053.562	43.242.588.308
	60.572.744.825	61.983.905.173

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 8.2.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	8.916.119.606	-	-	8.916.119.606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.435.384.492	-	-	29.435.384.492
Các khoản cho vay	2.217.662.067	-	-	2.217.662.067
	40.569.166.165	-	-	40.569.166.165
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.011.861.679	-	-	14.011.861.679
Chi phí phải trả	491.829.584	-	-	491.829.584
Vay và nợ	46.069.053.562	-	-	46.069.053.562
	60.572.744.825	-	-	60.572.744.825
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	6.070.397.472	-	-	6.070.397.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.479.854.782	-	-	40.479.854.782
Các khoản cho vay	2.217.662.067	-	-	2.217.662.067
	48.767.914.321	-	-	48.767.914.321
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.884.890.389	-	-	14.884.890.389
Chi phí phải trả	3.856.426.476	-	-	3.856.426.476
Vay và nợ	43.242.588.308	-	-	43.242.588.308
	61.983.905.173	-	-	61.983.905.173

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

8.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Tịnh	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000
Ông Võ Quang	Thành viên	-	36.000.000
Ông Trương Xuân Phúc	Giám đốc, thành viên HĐQT	62.600.000	286.629.000
Ông Trương Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc	62.600.000	175.889.000
Bà Hoàng Thị Hồng Nhạn	Kế toán trưởng	62.600.000	173.169.000
Bà Trần Thị Kim Tư	Trưởng ban kiểm soát	42.600.000	134.402.000
Ông Lê Anh Dũng	Thành viên BKS	42.600.000	152.508.000
Ông Nguyễn Tiến Đoàn	Thành viên BKS	42.600.000	132.325.000
		315.600.000	1.054.922.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Kế toán trưởng			
Bà Hoàng Thị Hồng Nhạn	Vay	-	100.000.000
	Trả nợ gốc vay	25.000.000	-
	Lãi vay đã trả	9.473.973	-
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt			
Bà Trần Thị Hương	Vay	-	500.000.000
	Trả nợ gốc vay	300.000.000	-
	Lãi vay đã trả	113.735.618	108.695.892

Số dư các khoản Phải thu/Phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Tịnh	Phải trả khác	45.000.000	45.000.000
Ông Võ Quang	Phải trả khác	27.000.000	27.000.000
Ông Trương Xuân Phúc	Phải trả khác	18.000.000	18.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Trần Thị Kim Tư	Phải trả khác	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Anh Dũng	Phải trả khác	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Tiến Đoàn	Phải trả khác	9.000.000	9.000.000
	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kế toán trưởng			
Bà Hoàng Thị Hồng Nhạn	Vay	75.000.000	100.000.000
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt			
Bà Trần Thị Hương	Vay	900.000.000	1.200.000.000

8.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.443.484.836	25.105.082.765
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.364.386.269	3.809.485.289
		4.807.871.105	28.914.568.054

Giao dịch với các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	232.854.515	233.492.473
		232.854.515	233.492.473

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Mua vật tư, dịch vụ	-	291.390.005

Số dư các khoản Phải thu/Phải trả với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	17.090.911.326	21.183.831.158
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	389.486.536	1.057.800.121
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	118.503.762	118.503.762
	17.598.901.624	22.360.135.041

Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.217.662.067	2.217.662.067
	2.217.662.067	2.217.662.067

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	921.028.021	688.173.506
	921.028.021	688.173.506

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	23.760.000	23.760.000	23.760.000	23.760.000
	23.760.000	23.760.000	23.760.000	23.760.000

Số dư các khoản Phải thu/Phải trả với các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Phải trả khác ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	232.572.888	232.572.888	232.572.888	232.572.888
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	183.405.399	183.405.399	1.597.542.571	1.597.542.571
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	68.150.290	68.150.290	68.150.290	68.150.290
	484.128.577	484.128.577	1.898.265.749	1.898.265.749

8.3. Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận sản xuất công nghiệp: sản xuất cột bê tông.
- Bộ phận dịch xây lắp: xây lắp các công trình điện.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Năm 2025


Chi tiêu	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động sản xuất công nghiệp VND	Hoạt động xây lắp VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	149.802.838	5.386.995.984	18.250.334.401	23.787.133.223
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
3. Khấu hao tài sản cố định	6.442.346	231.670.462	784.864.777	1.022.977.585
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
- Doanh thu thuần	149.802.838	5.386.995.984	18.250.334.401	23.787.133.223
- Giá vốn	120.099.193	5.637.180.285	21.652.883.559	27.410.163.037
- Lợi nhuận gộp	29.703.645	(250.184.301)	(3.402.549.158)	(3.623.029.814)
- Chi phí không phân bổ				1.595.694.777
- Doanh thu tài chính				437.217.676
- Chi phí tài chính				2.779.151.499
- Lợi nhuận khác				146.187.217
- Lợi nhuận trước thuế				(7.414.471.197)
- Thuế TNDN				-
- Lợi nhuận sau thuế				(7.414.471.197)
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				-
6. Tài sản bộ phận	428.253.651	15.400.246.938	52.173.726.750	68.002.227.338
7. Tài sản không phân bổ				-
Tổng Tài sản				68.002.227.338
8. Nợ phải trả bộ phận				63.629.643.923
9. Nợ phải trả không phân bổ	400.716.688	14.410.001.956	48.818.925.279	-
Tổng Nợ phải trả				63.629.643.923

Năm 2024

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất công nghiệp VND	Hoạt động xây lắp VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.981.966.096	52.467.498.637	66.449.464.733
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
3. Khấu hao tài sản cố định	225.145.491	844.861.208	1.070.006.699
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-
- Doanh thu thuần	13.981.966.096	52.467.498.637	66.449.464.733
- Giá vốn	12.860.717.153	47.345.913.505	60.206.630.658
- Lợi nhuận gộp	1.121.248.943	5.121.585.132	6.242.834.075
- Chi phí không phân bổ	-	-	3.317.152.444
- Doanh thu tài chính	-	-	333.663.482
- Chi phí tài chính	-	-	2.971.405.197
- Lợi nhuận khác	-	-	194.792.830
- Lợi nhuận trước thuế	-	-	482.732.746
- Thuế TNDN	-	-	424.842.565
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	57.890.181
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
6. Tài sản bộ phận	16.550.289.269	62.105.162.729	78.655.451.998
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng Tài sản	14.070.115.823	52.798.281.563	78.655.451.998
8. Nợ phải trả bộ phận	-	-	66.868.397.386
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	-	-	66.868.397.386

8.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.



Người lập biểu
Đào Thị Ngọc Hà



Kế toán trưởng
Hoàng Thị Hồng Nhạn



Giám đốc
Trương Xuân Phúc
Quảng Trị, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026